

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1638	310	331	302	366	329
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1638	310	331	302	366	329
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1638	310	331	302	366	329
1.	Tốt/ Đạt	1638	310	331	302	366	329
	Tỷ lệ so với tổng số	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2.	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1638	310	331	302	366	329
1.	Hoàn thành tốt/ Hoàn thành	1637	310	331	302	366	329
	Tỷ lệ so với tổng số	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2.	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1638	310	331	302	366	329
1.	Lên lớp	1638	310	331	302	366	329
	Tỷ lệ so với tổng số	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a.	HS được khen thưởng cấp trường	875	172	211	143	185	164
	Tỷ lệ so với tổng số	53.41%	55.4%	63.7%	47.3%	50.5%	49.8%
b.	HS được cấp trên khen thưởng	474	69	59	100	98	148
	Tỷ lệ so với tổng số	28.93%	22.2%	17.8%	33.1%	26.7%	45%
2.	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Thanh Liệt, ngày 26 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng



Trần Thị Loan

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Nguồn ngân sách huyện tự chủ		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.373.330.541	
2	Dự toán giao đầu năm	8.800.000.000	
3	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	(31.000.000)	Cắt giảm KP
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.142.330.541	
5	Số kinh phí đã sử dụng	9.644.649.719	
5.1	Chi lương, tiền công, phụ cấp, các khoản đóng góp	6.667.873.363	
5.2	Chi mua sắm, sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình hạ tầng cơ sở	173.647.200	
5.3	Chi phí thuê mướn	130.240.000	
5.4	Chi phúc lợi tập thể	965.073.500	
5.5	Chi thu nhập tăng thêm	680.000.000	
5.6	Chi khác	1.027.815.656	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	497.680.822	
II	Nguồn ngân sách huyện cải cách tiền lương		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	13.413.233	
2	Dự toán giao đầu năm	607.000.000	
3	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	1.693.973.529	
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.314.386.762	
5	Số kinh phí đã sử dụng	2.314.386.762	
5.1	Chi lương, tiền công, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.314.386.762	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
III	Nguồn ngân sách huyện - Không TX dự toán được duyệt sau 30/9		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
2	Dự toán giao đầu năm	0	
3	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	35.864.000	
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	35.864.000	
5	Số kinh phí đã sử dụng	35.864.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
5.1	Chi lương, tiền công, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.314.386.762	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
III	Nguồn khen thưởng		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
2	Dự toán giao đầu năm	0	
3	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm	258.827.000	
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	258.827.000	
5	Số kinh phí đã sử dụng	258.827.000	
5.1	Chi lương, tiền công, phụ cấp, các khoản đóng góp	2.314.386.762	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
B	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP		
I	Hai buổi/ngày		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
2	Số thu được trong năm	959.400.000	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	959.400.000	
4	Số kinh phí đã sử dụng	959.400.000	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
II	Chăm sóc Bán trú		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
2	Số thu được trong năm	2.525.099.000	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	2.525.099.000	
4	Số kinh phí đã sử dụng	2.525.099.000	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
III	Trang thiết bị Bán trú		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	54.331.010	
2	Số thu được trong năm	187.131.000	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	241.462.010	
4	Số kinh phí đã sử dụng	204.865.612	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	36.596.398	
IV	Trông giữ ngoài giờ chính khoá		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
2	Số thu được trong năm	4.038.095.000	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	4.038.095.000	
4	Số kinh phí đã sử dụng	4.011.794.000	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	26.301.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
V	Tiếng Anh liên kết để lại		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	2.091.375	
2	Số thu được trong năm	181.002.000	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	183.093.375	
4	Số kinh phí đã sử dụng	183.093.375	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
VI	Thù lao thu BHYT		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
2	Số thu được trong năm	18.894.334	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	18.894.334	
4	Số kinh phí đã sử dụng	18.894.334	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
VII	Chăm sóc sức khỏe ban đầu		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	5.843.001	
2	Số thu được trong năm	74.977.515	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	80.820.516	
4	Số kinh phí đã sử dụng	76.224.600	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	4.595.916	
VII	Kinh phí nhập liệu liên lạc điện tử		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
2	Số thu được trong năm	95.658.000	
3	Số kinh phí được sử dụng trong năm	95.658.000	
4	Số kinh phí đã sử dụng	95.658.000	
5	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng	0	
C	NGUỒN KHÁC		
I	Tiền ăn bán trú		
1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2	Số thu được trong năm	6.981.746.000	
3	Số sử dụng trong năm	6.930.330.776	
4	Tồn quỹ	51.415.224	
II	Tiền nước uống		
1	Số dư năm trước chuyển sang	1.734.610	
2	Số thu được trong năm	220.864.000	
3	Số sử dụng trong năm	191.094.586	
4	Tồn quỹ	31.504.024	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
III	Tiền liên lạc điện tử		
1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2	Số thu được trong năm	318.860.000	
3	Số sử dụng trong năm	318.860.000	
4	Tồn quỹ	0	
IV	Quỹ đội		
1	Số dư năm trước chuyển sang	14.310.396	
2	Số thu được trong năm	22.207.500	
3	Số sử dụng trong năm	16.435.400	
4	Tồn quỹ	20.082.496	
V	Lãi tài khoản 3713		
1	Số dư năm trước chuyển sang	5.386.025	
2	Số thu được trong năm	3.040.516	
3	Số sử dụng trong năm	1.161.556	
4	Tồn quỹ	7.264.985	
VI	Lãi tài khoản 3714		
1	Số dư năm trước chuyển sang	554.952	
2	Số thu được trong năm	1.133.966	
3	Số sử dụng trong năm	1.319.527	
4	Tồn quỹ	369.391	
D	CÁC QUỸ		
I	Quỹ khen thưởng		
1	Số dư năm trước chuyển sang	101.831.200	
2	Số thu được trong năm	0	
3	Số sử dụng trong năm	64.250.000	
4	Tồn quỹ	37.581.200	
II	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
1	Số dư năm trước chuyển sang	171.713.580	
2	Số thu được trong năm	0	
3	Số sử dụng trong năm	56.086.440	
4	Tồn quỹ	115.627.140	

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Loan

TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH LIỆT

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ

(Theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số liệu tính đến thời điểm ngày 30/06/2025

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số dư	Ghi chú
1	Dịch vụ chăm sóc bán trú	0	
2	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú	28.276.398	
3	Dịch vụ giáo dục ngoài giờ	3.205.058	
4	Tiếng Anh Liên kết để lại	0	
5	Kinh phí hỗ trợ nhập liệu liên lạc điện tử	0	
6	Thù lao thu BHYT	0	
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	4.595.916	
8	Dịch vụ tiền ăn bán trú	0	
9	Dịch vụ nước uống học sinh	9.098.024	
10	Quỹ đội	144.436	
11	Thu hộ liên lạc trực tuyến	0	
12	Quỹ Phúc lợi.	87.000.000	
13	Quỹ Khen thưởng	61.931.200	
14	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	61.960.140	
15	Lãi tiền gửi TK 3713	8.744.214	
16	Lãi tiền gửi TK 3714	198.200	
	Tổng cộng	265.153.586	



Trần Thị Loan